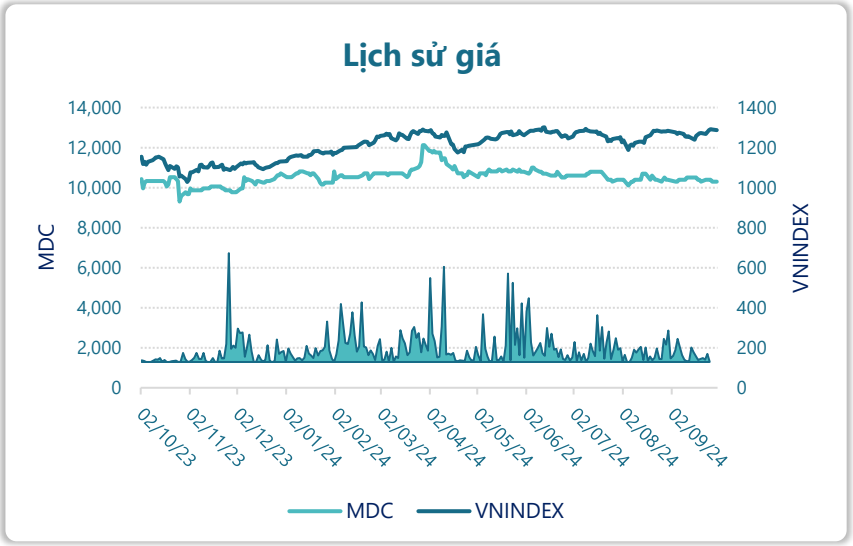
FireAnt

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,122
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,303
SL cổ phiếu LH	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175
% sở hữu nước ngoài	18.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
P/E	4.5
EPS	2,274

DT thuần

Q3/24

527

tỷ VNĐ

QoQ: ▼120| -18.5%

YoY: ▼44.0| -7.6%

LN sau thuế

Q3/24

8.91

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.89| -30.4%

YoY: ▼0.64| -6.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

2.9%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

9T 2024

1,798

tỷ VNĐ

YoY: ▼181| -9.1%

LN sau thuế

9T 2024

34.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -10.5%

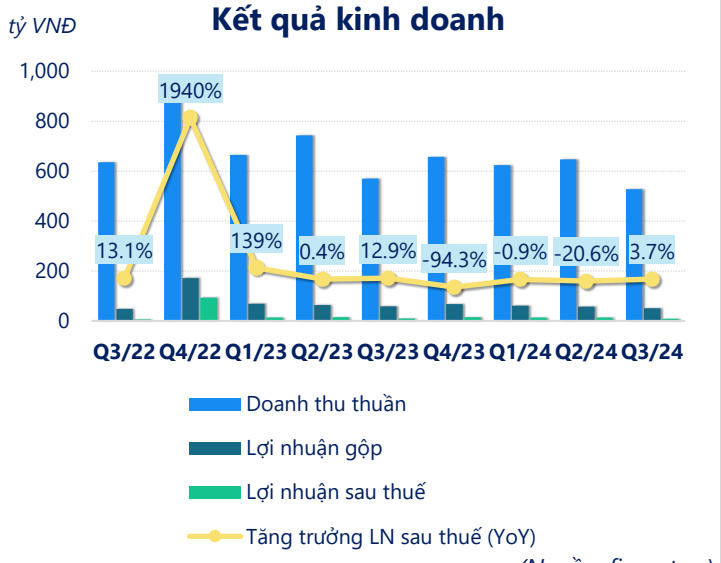
ROE

Q3/24

15.1%

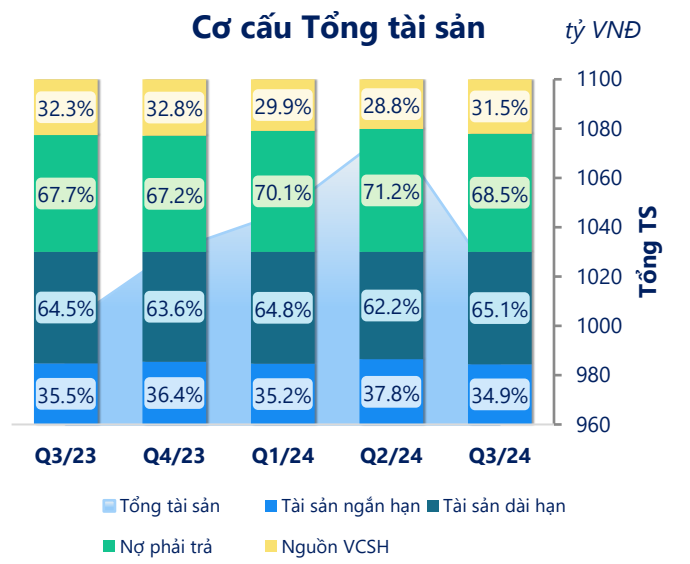
+/- YoY: ▼ 31.5%

Kết quả kinh doanh



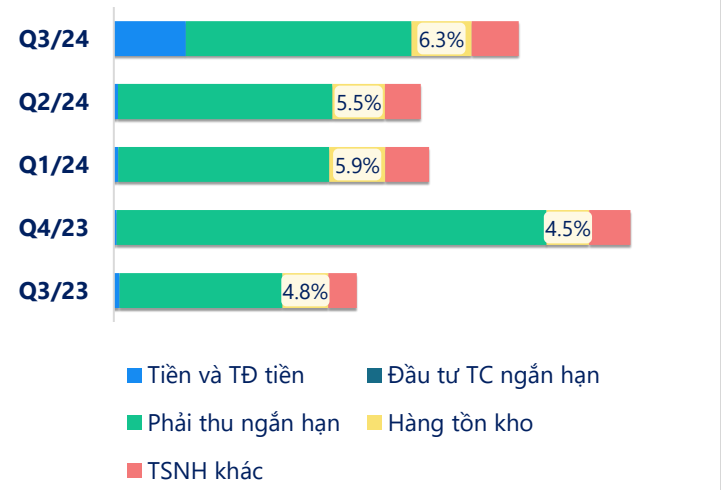
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



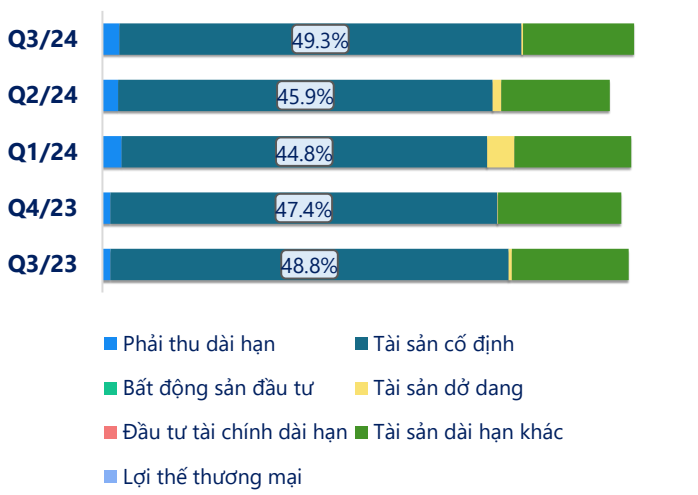
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



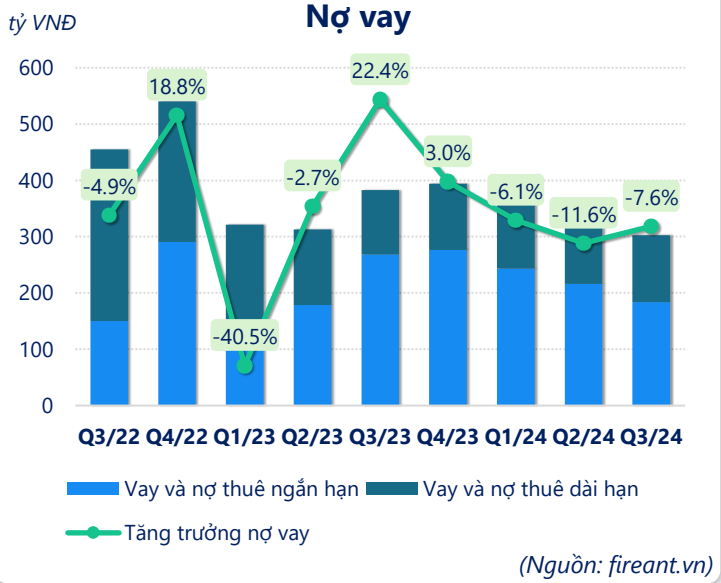
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



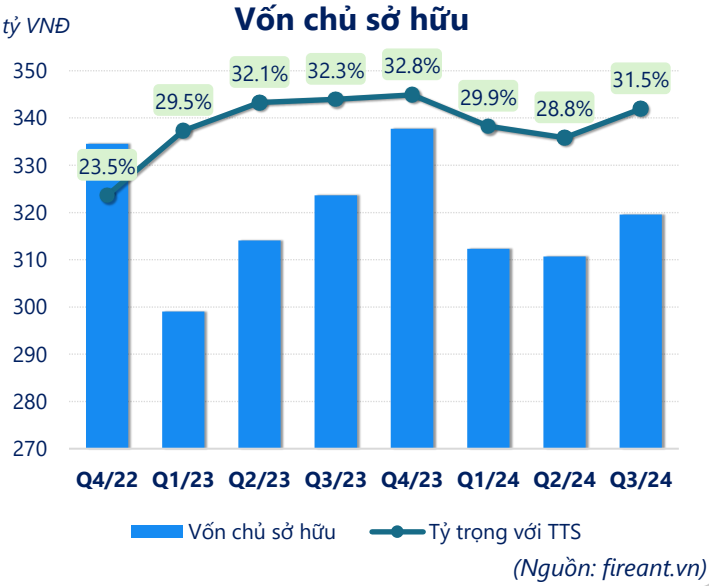
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



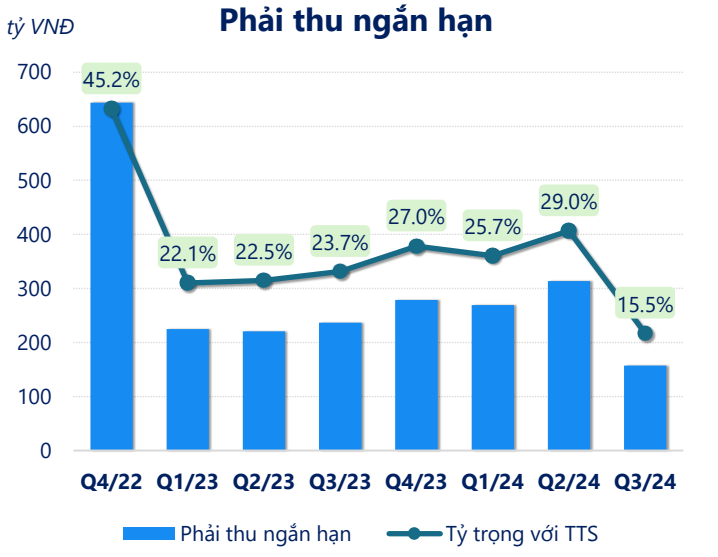
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



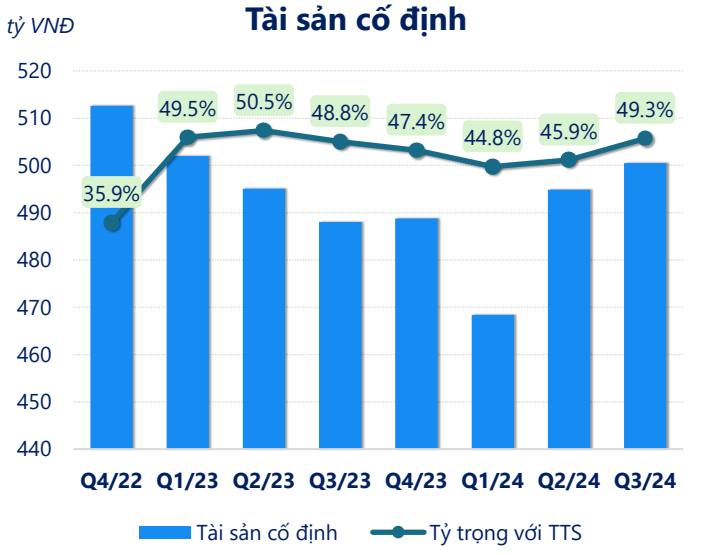
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



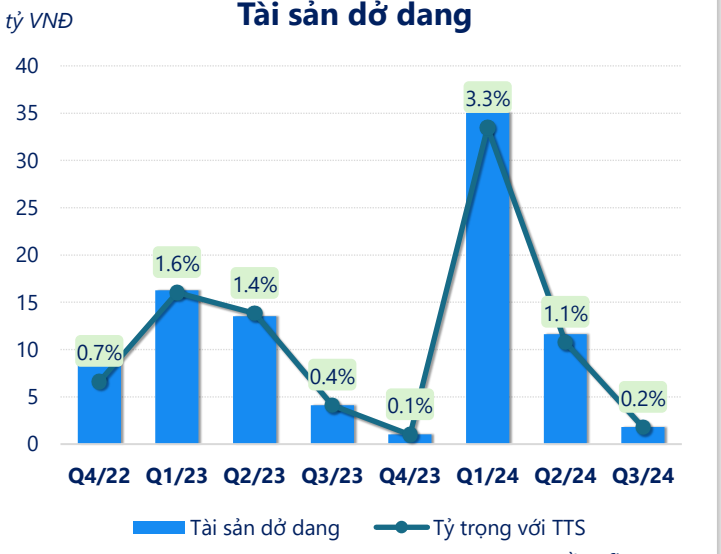
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



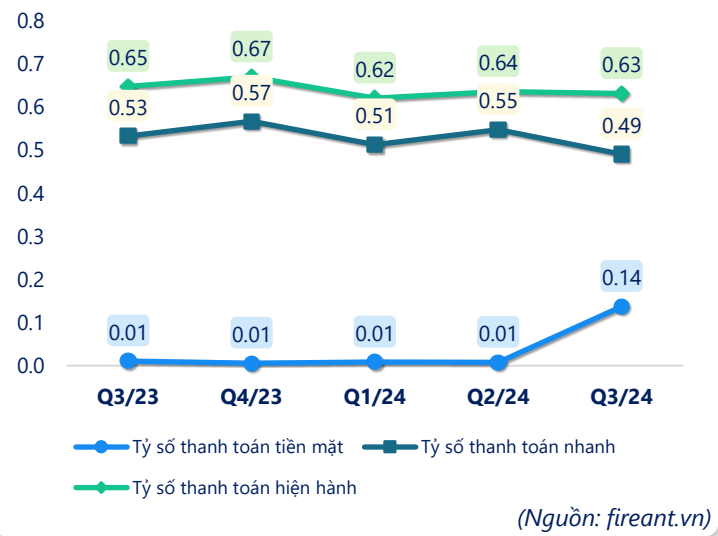
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



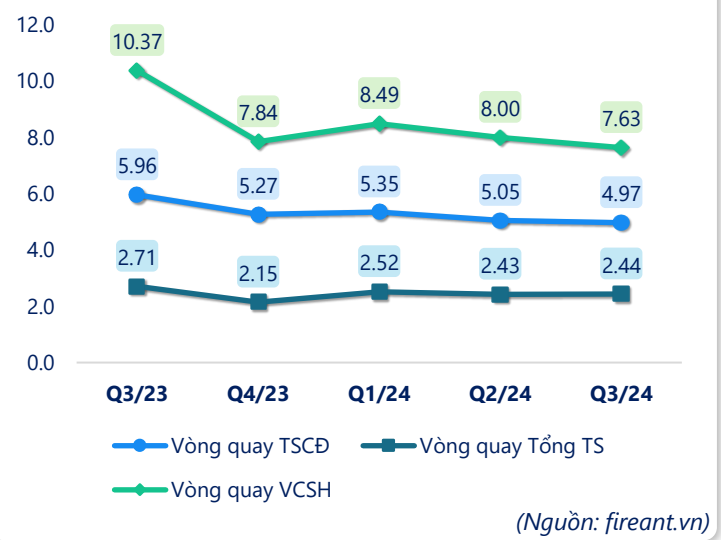
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**1,000**	**1,031**	**1,046**	**1,079**	**1,015**
Tài sản ngắn hạn	**355**	**376**	**368**	**408**	**354**
Tiền và tương đương tiền	5.92	3.15	4.90	4.87	76.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	237	279	269	313	157
Hàng tồn kho	63.3	57.6	64.3	56.9	79.0
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	36.2	29.9	33.4	40.8
Tài sản dài hạn	**645**	**655**	**678**	**671**	**661**
Phải thu dài hạn	9.77	9.91	24.5	20.9	20.9
Tài sản cố định	488	489	468	495	500
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.12	1.02	35.0	11.6	1.79
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	143	156	150	143	138
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**677**	**693**	**734**	**769**	**696**
Nợ ngắn hạn	**549**	**561**	**594**	**643**	**561**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	276	243	216	184
Phải trả người bán ngắn hạn	104	141	191	237	237
Nợ dài hạn	128	132	140	126	135
Vay và nợ thuê dài hạn	114	118	127	111	119
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**338**	**312**	**311**	**320**
Vốn chủ sở hữu	**324**	**338**	**312**	**311**	**320**
Vốn điều lệ	214	214	214	214	214
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)